

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2019/DS-PT
Ngày 21 - 5 - 2019
V/v tranh chấp đòi quyền sử dụng đất
cho mượn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Lệ Kiều

Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2018/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp đòi quyền sử dụng đất cho mượn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2019/QĐ-PT ngày 15 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Tiêu L, Tên gọi khác: Tiêu Văn L, sinh năm 1929; cư trú tại: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Tiêu L, sinh năm 1986; cư trú tại: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H - Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Thị H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Anh Viên H, sinh năm 1982; cư trú tại: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lâm Thị R, sinh năm 1932 (vợ ông Tiêu L - Đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lâm Thị R:

1.1. Anh Tiêu L, sinh năm 1986.

1.2. Anh Tiêu G, sinh năm 1984 (Có đơn xin vắng).

1.3. Anh Tiêu S, sinh năm 1981 (Có đơn xin vắng).

1.4. Chị Tiêu Ngọc C, sinh năm 1974 (Có đơn xin vắng).

Cùng cư trú tại: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

1.5. Anh Tiêu Hồng D, sinh năm 1979; cư trú tại : Ấp V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng).

1.6. Anh Tiêu Văn H, sinh năm 1975 (Có đơn xin vắng).

1.7. Anh Tiêu Trung P, sinh năm 1971 (Có đơn xin vắng).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

1.8. Chị Tiêu Kim D, sinh năm 1977; cư trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng).

2. Chị Nguyễn Trương Diệu H, sinh năm 1992 (vợ anh Viên H); cư trú tại: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Có đơn xin vắng).

3. Ông Viên Cáo K. Tên gọi khác: Viên Cảo K, sinh năm 1938 (cha ruột anh Viên H - Đã chết) và bà Lâm Thị K, sinh năm 1945 (Vợ của ông Viên Cáo K - Đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Viên Cáo K và bà Lâm Thị K:

3.1. Chị Viên Mũi C, sinh năm 1990; Đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; tạm trú: số OB, đường P, phường B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng).

3.2. Chị Viên Mũi K, sinh năm 1984; cư trú tại: Tổ B, ấp C, xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng).

3.3. Chị Viên Mũi L, sinh năm 1986; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện P, Thành phố Cần Thơ (Có đơn xin vắng).

3.4. Chị Viên Bé X, sinh năm 1980; cư trú tại: Ấp Đ, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Có đơn xin vắng).

4. Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; trụ sở: Ấp B, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Có đơn xin vắng).

5. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu; trụ sở: Ấp N, thị trấn N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Chí N - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu (Theo Giấy ủy quyền ngày 19/02/2019, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Tiêu L.

*(Anh Tiêu L, anh Viên H, luật sư H có mặt tại phiên tòa;
các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 13/11/2017, biên bản hòa giải, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, ông Tiêu L là nguyên đơn và anh Tiêu L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông Tiêu L và vợ là bà Lâm Thị R tự khai phá. Năm 1985, vợ chồng ông cho ông Viên Cảo K và bà Lâm Thị K mượn cất nhà ở. Khi ông Viên Cảo K và bà Lâm Thị K mượn đất thì hai bên chỉ nói miệng không có làm giấy tờ gì. Khi cho mượn đất, vợ chồng ông Tiêu L có giao với ông Viên Cảo K và bà Lâm Thị K tối đa 03 năm phải trả cho vợ chồng ông Tiêu L. Đúng 03 năm sau, ông Tiêu L có đòi nhưng ông Viên Cảo K và bà Lâm Thị K không chịu trả. Khi đòi đất thì ông Tiêu L có trình báo miệng với ông Tăng Tấn K lúc đó ông Tăng Tấn K làm chính quyền ấp K. Năm 2015, ông Viên Cảo K chết, anh Viên H tiếp tục ở cho đến nay. Phần đất này ông Tiêu L đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này ông Tiêu L đang giữ và không có thể chấp cho cá nhân hay tổ chức tín dụng nào. Nay ông Tiêu L yêu cầu anh Viên H phải trả phần đất tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có diện tích 131,4m² qua đo đạc thực tế diện tích 142,7m² tại thửa 0512, tờ bản đồ số 01. Ngoài ra, ông Tiêu L không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình làm việc tại Tòa án, anh Viên H là bị đơn trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Tiêu L. Vào năm 1981, ông Tiêu L chuyển nhượng bằng tiền quy ra lúa là 20 gạ lúa cho ông Viên Cảo K và bà Lâm Thị K. Lúc chuyển nhượng phần đất này hai bên chỉ nói miệng và không có làm giấy tờ gì. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông Viên Cảo K và bà Lâm Thị K sử dụng. Đến năm 2006, bà Lâm Thị K chết. Năm 2015, ông Viên Cảo K chết. Anh Viên H ở chung cha mẹ nên anh sử dụng đất đến nay. Anh Viên H không đồng ý trả phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 142,7m² thửa 0512, tờ bản đồ số 01 cho ông Tiêu L. Đồng thời, anh Viên H yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0054318 do ông Tiêu L đứng tên đối với diện tích 63,9m² tại thửa 0512, tờ bản đồ số 01. Anh Viên H yêu cầu tính công sức cải tạo đất tranh chấp cho toàn bộ diện tích 142,7m² là 15.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Trương Diệu H trình bày: Chị H thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của chồng chị là anh Viên H. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lâm Thị R là anh Tiêu L, anh Tiêu G, anh Tiêu S, chị Tiêu Ngọc C, anh Tiêu Hồng D, anh Tiêu Văn H, anh Tiêu Trung P và chị Tiêu Kim D cùng trình bày: Đất này trước đây là do cha mẹ của các anh chị là ông Tiêu L và bà Lâm Thị R tự khai phá. Tất cả các anh, chị đều thống nhất với yêu cầu của ông Tiêu L kiện đòi anh Viên H phải trả phần đất có diện tích 131,4m², qua đo đạc thực tế diện tích 142,7m² thửa 0512, tờ bản đồ số 01, phần đất tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Nếu Tòa án giải quyết cho ông Tiêu L thắng kiện đối với phần đất này thì các anh, chị không có yêu cầu chia thừa kế với ông Tiêu L. Tất cả họ không đồng ý với yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Viên H đưa ra. Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Viên Cáo K (Viên Cảo K) và bà Lâm Thị K là chị Viên Mũi C, chị Viên Mũi K, chị Viên Mũi L và chị Viên Bé X cùng trình bày: Đất này trước đây là do cha mẹ của các chị là ông Viên Cáo K và bà Lâm Thị K mua của ông Tiêu L vào năm 1981 với giá 20 gia lúa. Từ đó đến nay gia đình các chị cất nhà ở và sinh sống liên tục trên đất này. Năm 2006, bà Lâm Thị K chết. Năm 2015, ông Viên Cáo K chết. Do anh Viên H là con trai và ở chung cha mẹ nên anh Viên H tiếp tục ở trên đất này cho đến nay. Vì những lẽ trên, các chị không đồng ý với yêu cầu đòi đất của ông Tiêu L. Nếu Tòa án xét xử cho anh Viên H thắng kiện thì tất cả các chị không yêu cầu chia đất và nhà này với anh Viên H. Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã L là ông Võ Văn T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L, huyện Hồng D, tỉnh Bạc Liêu trình bày: Đối với diện tích qua đo đạc thực tế 78,8m² thửa 0512, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu là đất bảo lưu ven sông do Nhà nước quản lý chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào. Đất này do anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H đang quản lý và sử dụng thì tạm giao cho anh H và chị H tiếp tục sử dụng. Khi nào Nhà nước có nhu cầu thì sẽ thực hiện theo pháp luật về đất đai. Ngoài ra, không có ý kiến gì khác.

Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0054318 cho Tiêu Văn L là đúng trình tự và thủ tục quy định nên không đồng ý với yêu cầu hủy 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0054318 mang tên Tiêu Văn L đối với diện tích qua đo đạc thực tế 63,9m² thửa 0512, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Ngoài ra, không có ý kiến gì khác.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Áp dụng Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Áp dụng các Điều 401, 512, 514, 515, 516, 517 Bộ luật Dân sự 2005; Áp dụng khoản 1 Điều 202, Điều 203 của

Luật Đất đai 2013; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Tiêu L kiện đòi anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H trả phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế 142,7m² tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 63,9m² nằm trong thửa 0512, tờ bản đồ số 01, do ông Tiêu Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có kích thước và vị trí như sau:

Phía Đông giáp đất ông Trần Văn T cạnh dài 9,14m;

Phía Tây giáp đất không tranh chấp của ông Tiêu Văn L có cạnh dài 9,14m;

Phía Nam giáp Quốc lộ 63 (ĐS - VL) cạnh dài 7,0m;

Phía Bắc giáp thửa đất tranh chấp số 02 cạnh dài 7,0m.

Buộc anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Tiêu L tổng số tiền 38.020.500 đồng.

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015”.

Anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H có quyền đến cơ quan chức năng kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 63,9m² nằm trong thửa 0512, tờ bản đồ số 01 theo quy định của pháp luật khi có nhu cầu.

Tạm giao cho anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 78,8m² nằm trong phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N do Ủy ban nhân dân xã L quản lý, có kích thước và vị trí như sau:

Phía Đông giáp đất ông Trần Văn T cạnh dài 11,26m;

Phía Tây giáp đất không tranh chấp của ông Tiêu Văn L có cạnh dài 11,26m;

Phía Nam giáp thửa đất tranh chấp số 01 cạnh dài 7,0m;

Phía Bắc giáp Kênh xáng N (Kênh N) cạnh dài 7,0m.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Viên H đòi tính công cải tạo đất cho toàn bộ diện tích 142,7m² là 15.000.000 đồng (số tiền được chấp nhận là 6.709.500 đồng). Ông Tiêu L không phải trả 6.709.500 đồng cho anh Viên H vì số tiền này đã được đối trừ ở phần trên.

3. Không chấp nhận yêu cầu của anh Viên H kiện đòi hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0054318 do ông Tiêu Văn L đứng tên đối với diện tích qua đo đạc thực tế 63,9m² thửa 0512, tờ bản đồ số 01.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; Luật thi hành án trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Tiêu L. Ông Tiêu L kháng cáo không đồng ý Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu xác định trong tổng diện tích tranh chấp 142,7m² chỉ còn diện tích 63,9m² là đất của ông, phần đất còn lại do Nhà nước quản lý; ông không đồng ý nhận giá trị 63,9m² đất mà yêu cầu nhận bằng đất; đề nghị cấp phúc thẩm xét xử cho ông được lấy lại phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 142,7m² thuộc thửa 0512, tờ bản đồ số 01; ông đồng ý trả tiền công sức bồi đắp, cải tạo đất của anh Viên H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đồng ý cho anh Viên H tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất gắn liền với căn nhà có chiều ngang 04 mét và anh Viên H trả cho ông giá trị phần đất này theo giá thị trường; yêu cầu nhận bằng hiện vật đối với phần đất trống còn lại có chiều ngang 03 mét giáp với đất của ông do trên đất không có nhà và vật kiến trúc kiên cố.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đủ căn cứ xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Tiêu L nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Tiêu L về việc giao trả phần diện tích đất trống bằng hiện vật cho ông Tiêu L và nhận giá trị đối với phần đất có gắn liền với tài sản là các vật kiến trúc kiên cố.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Bạc Liêu đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu về giá trị đất theo kết quả định giá tại cấp phúc thẩm, không chấp nhận yêu cầu của ông L về việc nhận bằng hiện vật đối với phần đất trống.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua ý kiến trình bày của các đương sự, đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (bút lục 67 - 70) và Mảnh trích đo địa chính (bút lục 74 - 75) tại Tòa án cấp sơ thẩm, tổng diện tích phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế là $142,7m^2$ tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, có kích thước và vị trí như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Trần Văn T cạnh dài 20,4m;
- Phía Tây giáp đất không tranh chấp của ông Tiêu Văn L có cạnh dài 20,4m;
- Phía Nam giáp Quốc lộ 63 (ĐS - VL) cạnh dài 7,0m;
- Phía Bắc giáp Kênh xáng N (Kênh N) cạnh dài 7,0m;

Trong đó:

Thửa số 01: Diện tích $63,9m^2$ nằm trong thửa 0512, tờ bản đồ số 01, do ông Tiêu Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có kích thước và vị trí như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Trần Văn T cạnh dài 9,14m;
- Phía Tây giáp đất không tranh chấp của ông Tiêu Văn L có cạnh dài 9,14m;
- Phía Nam giáp Quốc lộ 63 (ĐS - VL) cạnh dài 7,0m;
- Phía Bắc giáp thửa đất tranh chấp số 02 cạnh dài 7,0m;

Thửa số 02: Diện tích $78,8m^2$ nằm trong phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N do Ủy ban nhân dân xã L quản lý, có kích thước và vị trí như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Trần Văn T cạnh dài 11,26m;
- Phía Tây giáp đất không tranh chấp của ông Tiêu Văn L có cạnh dài 11,26m;
- Phía Nam giáp thửa đất tranh chấp số 01 cạnh dài 7,0m;
- Phía Bắc giáp Kênh xáng N (Kênh N) cạnh dài 7,0m.

[3] Ông Tiêu L kháng cáo không đồng ý với nhận định của cấp sơ thẩm về việc trong tổng diện tích đất tranh chấp $142,7m^2$ chỉ có diện tích $63,9m^2$ là đất của ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất còn lại do Nhà nước quản lý; ông không đồng ý nhận giá trị $63,9m^2$ đất mà yêu cầu nhận bằng đất; đề nghị cấp phúc thẩm xét xử cho ông được lấy lại phần đất qua đo đạc thực tế diện tích $142,7m^2$ thuộc thửa 0512, tờ bản đồ số 01; ông đồng ý trả tiền công sức bồi đắp, cải tạo đất của anh Viên H. Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đồng ý cho anh Viên H tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất gắn liền với căn nhà có chiều ngang 04 mét và anh H phải trả cho ông L giá trị phần đất này theo giá thị trường; yêu cầu nhận bằng hiện vật đối với phần đất trống còn lại có chiều ngang 03 mét giáp với đất của ông L do trên đất không có nhà và vật kiến trúc kiên cố. Căn cứ khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thay đổi nội dung kháng cáo của nguyên đơn không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận việc thay đổi kháng cáo của nguyên đơn.

[5] Xét kháng cáo của ông L về việc yêu cầu đòi tổng diện tích đất $142,7\text{m}^2$ là không có cơ sở chấp nhận, vì qua kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L cùng các chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra làm rõ tại phiên tòa, đủ căn cứ xác định $78,8\text{m}^2$ trong tổng diện tích $142,7\text{m}^2$ nằm trong phần bảo lưu ven Kênh xáng N do Ủy ban nhân dân xã L quản lý. Theo quy định pháp luật, người đang trực tiếp quản lý và sử dụng đất bảo lưu được tạm giao tiếp tục sử dụng, khi nào Nhà nước có nhu cầu sẽ thực hiện theo pháp luật về đất đai. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L đòi anh H phải giao trả diện tích đất $63,9\text{m}^2$ nằm trong giấy chứng nhận của ông L và tạm giao phần diện tích $78,8\text{m}^2$ nằm trong phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N do Ủy ban nhân dân xã L quản lý cho anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H tiếp tục quản lý, sử dụng là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

[6] Đối với yêu cầu kháng cáo đồng ý nhận giá trị đất gắn liền căn nhà có chiều ngang 04 mét và yêu cầu được nhận bằng hiện vật đối với phần đất có chiều ngang 03 mét là đất trống giáp với đất của ông L do trên đất không có nhà và vật kiến trúc kiên cố. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp của Tòa án cấp phúc thẩm, ông L và anh L yêu cầu anh H phải trả bằng hiện vật phần đất chiều ngang 03 mét, chiều dài từ mé lộ ĐS - VL đến giáp Kênh xáng N. Tuy nhiên, qua kết quả xem xét thẩm định tài sản tranh chấp, Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ đã xác định trên diện tích đất ông L yêu cầu có một phần căn nhà phụ do anh H xây dựng có chiều ngang giáp Kênh xáng N là 03 mét, chiều dài từ giáp Kênh xáng N đo vào phần đất tranh chấp là 6,6 mét, tổng diện tích $19,8\text{m}^2$, cấu trúc khung thép, mái lợp tol, nền lót gạch bông, tường cao 02 mét, bên trong phần căn nhà phụ này còn có 01 nhà vệ sinh không có hầm tự hoại. Hội đồng xét xử xét thấy, các công trình xây dựng nêu trên gắn liền với phần nhà trên diện tích 04 mét ngang liền kề mà các đương sự thông nhất giao cho anh H tiếp tục quản lý, sử dụng và hoàn trả giá trị đất cho ông Lái. Mặt khác, phần cấu trúc này nằm trên phần đất $78,8\text{m}^2$ đất bảo lưu ven Kênh xáng N đã được Tòa án cấp sơ thẩm tạm giao cho anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H nên cần tiếp tục giao cho anh H và chị H trực tiếp quản lý sử dụng là phù hợp, nên không chấp nhận kháng cáo của ông L về việc nhận bằng hiện vật đối với diện tích đất $19,8\text{m}^2$ này.

[7] Đối với phần diện tích đất còn lại theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/4/2019 thể hiện có một số vật trên đất như: 05 chậu mai kiểng; 02 chậu cây phát tài; 01 giá đỡ bồn nước bằng sắt cao 03 mét, phía trên có một bồn

nước bằng nhựa thể tích 1.000 lít; 01 hàng rào bằng khung thép lưới B40 dài 12,7 mét + 03 mét giáp lộ = 15,7 mét; 01 cây nước ống nhựa phi 49; 01 mô tơ bơm nước. Ngoài ra, còn có phần sân và đường đi tráng xi măng có diện tích 03 mét x 12,7 mét = 38,1m². Phần diện tích này không có cấu trúc nhà hay vật kiến trúc kiên cố. Vì vậy, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông L về việc đòi đất bằng hiện vật đối với diện tích đất không có nhà và vật kiến trúc kiên cố là phù hợp. Tuy nhiên, trên đất cũng có các tài sản nếu di dời sẽ ảnh hưởng giá trị sử dụng gồm phần sân và đường đi bằng xi măng do anh H xây dựng có giá trị là 4.953.000 đồng (theo Biên bản định giá tài sản ngày 04/4/2019) và 01 cây nước ống nhựa phi 49 có giá trị 3.720.000 đồng (theo Biên bản định giá tài sản ngày 22/8/2018 - bút lục 123 đến 126), cần giao cho ông L các tài sản này và buộc ông L trả giá trị các tài sản cho anh H là phù hợp. Sân, đường đi và cây nước ống có tổng giá trị là 8.673.000 đồng. Còn các tài sản khác buộc anh H và chị H có trách nhiệm di dời ra khỏi diện tích đất để giao trả đất cho ông L là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Như vậy, cần điều chỉnh lại diện tích và tứ cạnh các phần đất các bên được nhận và tạm giao (gồm phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N).

[8] Đối với diện tích đất anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H được nhận và tạm giao gồm:

[8.1] Phần đất thứ nhất: Anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 36,56m² tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, nằm trong thửa 0512, tờ bản đồ số 01, do ông Tiêu Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có kích thước và vị trí như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Trần Văn T có cạnh dài 9,14m;
- Phía Tây giáp phần đất thứ nhất ông Tiêu L được nhận có cạnh dài 9,14m;
- Phía Nam giáp Quốc lộ 63 (ĐS - VL) có cạnh dài 4,0m;
- Phía Bắc giáp phần đất thứ hai anh H, chị H được tạm giao (phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N) có cạnh dài 4,0m.

[8.2] Phần đất thứ hai: Tạm giao cho anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 64,84m² tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, nằm trong phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N do Ủy ban nhân dân xã L quản lý, có kích thước và vị trí như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Trần Văn T có cạnh dài 11,26m;
- Phía Tây giáp đất không tranh chấp của ông Tiêu L có cạnh dài 6,6m;
- Phía Nam giáp phần đất thứ hai ông Tiêu L được tạm giao (phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N) và phần thứ nhất anh Viên H, chị H được nhận có cạnh dài 3m + 4,67m + 4m;
- Phía Bắc giáp Kênh xáng N (Kênh N) có cạnh dài 7m.

[9] Đối với diện tích đất ông Tiêu L (Tiêu Văn L) được nhận và tạm giao:

[9.1] Phần đất thứ nhất: Buộc anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H giao trả cho ông Tiêu L (Tiêu Văn L) phần đất có diện tích $24,85\text{m}^2$ tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, nằm trong thửa 0512, tờ bản đồ số 01, do ông Tiêu Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có kích thước và vị trí như sau:

- Phía Đông giáp phần đất thứ nhất anh Viên H, chị H được nhận có cạnh dài 8,28m;
- Phía Tây giáp đất không tranh chấp của ông Tiêu Văn L có cạnh dài 8,28m;
- Phía Nam giáp Quốc lộ 63 (ĐS - VL) có cạnh dài 3,0m;
- Phía Bắc giáp phần đất thứ hai ông Tiêu L được tạm giao (phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N) có cạnh dài 3m.

(Các số liệu trên đã trừ phạm vi giải phóng mặt bằng đường ĐS - VL).

[9.2] Phần đất thứ hai: Tạm giao cho ông Tiêu L (Tiêu Văn L) được quản lý sử dụng phần đất diện tích $14,01\text{m}^2$ tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, nằm trong phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N do Ủy ban nhân dân xã L quản lý, có kích thước và vị trí như sau:

- Phía Đông giáp phần đất thứ hai anh Viên H, chị H được tạm giao (phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N) có cạnh dài 4,67m;
- Phía Tây giáp đất không tranh chấp của ông Tiêu Văn L có cạnh dài 4,67m;
- Phía Nam giáp phần đất thứ nhất ông Tiêu L được nhận có cạnh dài 3m;
- Phía Bắc giáp phần đất thứ hai anh Viên H, chị H được tạm giao (phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N) có cạnh dài 3m.

[10] Do giữ nguyên một phần bản án sơ thẩm về việc giao trả giá trị diện tích đất gắn liền căn nhà; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Tiêu L, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc anh H và chị H trả cho ông L diện tích đất không có nhà hay vật kiến trúc kiên cố, nên số tiền giá trị đất buộc anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H trả cho ông Tiêu L có thay đổi so với án sơ thẩm. Mặt khác, căn cứ kết quả định giá tài sản tranh chấp (theo Biên bản định giá tài sản ngày 04/4/2019) Hội đồng định giá đã xác định giá đất tranh chấp theo giá thị trường hiện nay là 850.000 đồng/ m^2 . Do đó, điều chỉnh số tiền anh H và chị H phải trả giá trị đất cho ông L là: $36,56\text{m}^2 \times 850.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 31.076.000$ đồng.

[11] Đối với yêu cầu phản tố của anh H đòi công cải tạo đất, do các đương sự thống nhất công cải tạo đất là 105.000 đồng/ m^2 , Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Tiêu L phải trả công cải tạo đất cho anh H tương ứng với diện tích đất ông L được chấp nhận yêu cầu. Nay cấp phúc thẩm giao trả cho ông L một phần đất

ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tạm giao phần đất trống là một phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N (diện tích $14,01\text{m}^2$) nên số tiền ông Tiêu L có nghĩa vụ trả công sức cải tạo đất cho anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H được tính như sau: $(36,56\text{m}^2 + 24,85\text{m}^2 + 14,01\text{m}^2) \times 105.000 \text{ đồng/m}^2 = 7.919.100 \text{ đồng}$.

[12] Về yêu cầu của anh Viên H kiện đòi hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0054318 do ông Tiêu Văn L đứng tên đối với thửa 0512, tờ bản đồ số 01 là không có cơ sở chấp nhận như Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là đúng quy định pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Viên H không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Tuy nhiên, do anh H được nhận bằng hiện vật $36,56\text{m}^2$ và giao trả giá trị đất cho ông L nên diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L có thay đổi, anh H có quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đối với diện tích đất anh H được sử dụng và trả giá trị đất cho ông L là $36,56\text{m}^2$. Vì vậy, kiến nghị Ủy ban nhân dân có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận của ông L cho phù hợp diện tích đất thực tế các đương sự được quyền sử dụng hợp pháp.

[13] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp tại cấp sơ thẩm là 1.100.000 đồng và tại cấp phúc thẩm là 1.448.000 đồng, tổng cộng 2.548.000 đồng, ông Tiêu L đã dự nộp và chi phí hết. Do yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của ông L được chấp nhận một phần nên số tiền chi phí cả nguyên đơn và bị đơn mỗi người chịu $\frac{1}{2}$, buộc anh H và chị H phải nộp số tiền 1.274.000 đồng để giao trả cho ông Lái.

[14] Án phí dân sự sơ thẩm:

[14.1] Do yêu cầu đòi đất cho mượn của ông Tiêu L được chấp nhận nên anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng. Ngoài ra, anh Viên H còn phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố đòi công sức cải tạo đất không được chấp nhận đối với số tiền $(15.000.000 \text{ đồng} - 7.919.100 \text{ đồng}) = 7.080.900 \text{ đồng}$, phải nộp án phí: $7.080.900 \text{ đồng} \times 5\% = 354.045 \text{ đồng}$. Tổng cộng anh Viên H và chị H phải nộp 654.045 đồng, anh Viên H đã nộp tạm ứng án phí 375.000 đồng theo Biên lai thu số 0005875 ngày 24/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên được đối trừ, anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H phải nộp tiếp số tiền 279.045 đồng.

[14.2] Đối với ông Tiêu L phải nộp là 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố đòi công sức cải tạo đất của anh Viên H được chấp nhận, ông Tiêu L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005634 ngày 23/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên được chuyển thu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

[15] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Tiêu L được chấp nhận và sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Tiêu L (Tiêu Văn L) đã

nộp tạm ứng 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0005932 ngày 12/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại 300.000 đồng.

[16] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Tiêu L và chấp nhận một phần đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

[17] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 401, 512, 514, 515, 516, 517 Bộ luật Dân sự 2005;

- Áp dụng khoản 1 Điều 202, Điều 203 của Luật Đất đai 2013;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Tiêu L, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Tiêu L (Tiêu Văn L) kiện đòi anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H trả phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

2. Anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 36,56m² tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, nằm trong thửa 0512, tờ bản đồ số 01, do ông Tiêu Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có kích thước và vị trí như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Trần Văn T có cạnh dài 9,14m;

- Phía Tây giáp phần đất thứ nhất ông Tiêu L được nhận có cạnh dài 9,14m;

- Phía Nam giáp Quốc lộ 63 (ĐS - VL) có cạnh dài 4,0m;

- Phía Bắc giáp phần đất thứ hai anh H, chị H được tạm giao (phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N) có cạnh dài 4,0m.

3. Tạm giao cho anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích $64,84\text{m}^2$ tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, nằm trong phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N do Ủy ban nhân dân xã L quản lý, có kích thước và vị trí như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Trần Văn T có cạnh dài 11,26m;
- Phía Tây giáp đất không tranh chấp của ông Tiêu L có cạnh dài 6,6m;
- Phía Nam giáp phần đất thứ hai ông Tiêu L được tạm giao (phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N) và phần thứ nhất anh Viên H, chị H được nhận có cạnh dài $3\text{m} + 4,67\text{m} + 4\text{m}$;
- Phía Bắc giáp Kênh xáng N (Kênh N) có cạnh dài 7m.

4. Buộc anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H có nghĩa vụ trả cho ông Tiêu L (Tiêu Văn L) giá trị phần diện tích $36,56\text{m}^2$ thành tiền 31.076.000 đồng.

5. Anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H có quyền đến cơ quan chức năng kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích $36,56\text{m}^2$ đất tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và tứ cạnh đã tuyên tại mục 2 nêu trên, nằm trong thửa 0512, tờ bản đồ số 01 theo quy định của pháp luật khi có nhu cầu.

6. Buộc anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H giao trả cho ông Tiêu L (Tiêu Văn L) phần đất có diện tích $24,85\text{m}^2$ tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, nằm trong thửa 0512, tờ bản đồ số 01, do ông Tiêu Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có kích thước và vị trí như sau:

- Phía Đông giáp phần đất thứ nhất anh Viên H, chị H được nhận cạnh dài 8,28m;
- Phía Tây giáp đất không tranh chấp của ông Tiêu Văn L có cạnh dài 8,28m;
- Phía Nam giáp Quốc lộ 63 (ĐS - VL) có cạnh dài 3,0m;
- Phía Bắc giáp phần đất thứ hai ông Tiêu L được tạm giao (phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N) có cạnh dài 3m.

(Các số liệu trên đã trừ phạm vi giải phóng mặt bằng đường ĐS - VL).

7. Tạm giao cho ông Tiêu L (Tiêu Văn L) được quản lý sử dụng phần đất diện tích $14,01\text{m}^2$ tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, nằm trong phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N do Ủy ban nhân dân xã L quản lý, có kích thước và vị trí như sau:

- Phía Đông giáp phần đất thứ hai anh Viên H, chị H được tạm giao (phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N) có cạnh dài 4,67m;

- Phía Tây giáp đất không tranh chấp của ông Tiêu Văn L có cạnh dài 4,67m;

- Phía Nam giáp phần đất thứ nhất ông Tiêu L được nhận có cạnh dài 3m;

- Phía Bắc giáp phần đất thứ hai anh Viên H, chị H được tạm giao (phần đất bảo lưu ven Kênh xáng N) có cạnh dài 3m.

8. Buộc anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H giao cho ông Tiêu L (Tiêu Văn L) phần đất diện tích 14,01m² có số đo và tứ cạnh theo mục 7 nêu trên và di dời các tài sản trên phần diện tích đất nêu tại mục 6 và 7 nêu trên gồm: 05 chậu mai kiểng; 02 chậu cây phát tài; 01 giá đỡ bồn nước bằng sắt cao 03 mét, phía trên có một bồn nước bằng nhựa thể tích 1.000 lít; 01 hàng rào bằng khung thép lưới B40 dài 12,7 mét + 03 mét giáp lộ = 15,7 mét; 01 mô tơ bơm nước.

9. Buộc anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H giao phần sân, đường đi bằng xi măng chiều ngang 03m, chiều dài 12,7m, diện tích 38,1m² và 01 cây nước ống nhựa phi 49 trên phần đất nêu tại mục 6 và 7 nêu trên cho ông Tiêu L (Tiêu Văn L) quản lý, sử dụng.

10. Buộc ông Tiêu L (Tiêu Văn L) trả cho anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H giá trị sân, đường đi và cây nước có tổng giá trị là 8.673.000 đồng.

11. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Viên H đòi công cải tạo đất. Buộc ông Tiêu L (Tiêu Văn L) giao trả cho anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H số tiền công cải tạo đất là 7.919.100 đồng.

12. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

13. Không chấp nhận yêu cầu của anh Viên H kiện đòi hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0054318 do ông Tiêu Văn L đứng tên.

14. Kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0054318 do ông Tiêu Văn L đứng tên phù hợp với diện tích đất các đương sự sử dụng hợp pháp theo quy định pháp luật.

15. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 2.548.000 đồng, ông L đã nộp đủ và chi phí hết. Buộc anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H có nghĩa vụ nộp 1.274.000 đồng để hoàn trả cho ông Tiêu L (Tiêu Văn L).

16. Về án phí:

16.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H phải chịu 654.045 đồng. Anh Viên H đã nộp 375.000 đồng theo Biên lai thu số 0005875 ngày 24/8/2018

tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên được đổi trừ. Anh Viên H và chị Nguyễn Trương Diệu H phải nộp tiếp số tiền 279.045 đồng.

- Buộc ông Tiêu L (Tiêu Văn L) phải chịu 300.000 đồng. Ông Tiêu L đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005634 ngày 23/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí 300.000 đồng.

16.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Tiêu L (Tiêu Văn L) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Tiêu L (Tiêu Văn L) đã nộp tạm ứng 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0005932 ngày 12/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại 300.000 đồng.

17. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện H (01 bản);
- CCTHADS huyện H (01 bản);
- Các đương sự (18 bản);
- Người BVQLIHPCĐS (01 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Châu Minh Nguyệt